

Bản án số: 353/2023/DS-PT

Ngày: 19-6-2023

V/v tranh chấp chia tài sản chung,
đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 363/2022/TLPT-DS ngày 25/8/2022 về “Tranh chấp về chia tài sản chung, đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 882/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1121/2023/QĐPT-DS ngày 18/5/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1950; Địa chỉ: B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tiến H, Chi nhánh Văn phòng L, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955; Địa chỉ: B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Ngọc Thụy V, sinh năm 1978 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Ngọc Thụy T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Ngọc Thụy V1, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Thụy V2: Bà Nguyễn Ngọc Thụy T (có căn cước nêu trên, theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018, vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Thụy V3: Bà Nguyễn Thị P (có căn cước nêu trên, theo văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018, có mặt).

4. Bà Hà Thị Bích H1, sinh năm 1992; Địa chỉ: B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Ông Lê Hồng T1, sinh năm 1991; Địa chỉ thường trú: Thôn E, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hà Thị Bích H1 (có căn cước nêu trên, theo văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019, vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1969; Địa chỉ: B P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Lương Thị Hải Đ, sinh năm 1969; Địa chỉ: H T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu có trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1977, đến năm 1995 thì đăng ký kết hôn tại UBND quận B và đã ly hôn vào năm 2011 theo Bản án số 34/2011/BA/HNGĐ-ST ngày 31/5/2011 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian chung sống, ông bà có 03 người con chung là Nguyễn Ngọc Thụy V, sinh năm 1978; Nguyễn Ngọc Thụy T, sinh năm 1987 và Nguyễn Ngọc Thụy V1, sinh năm 1990.

Ông bà có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- Nhà, đất tại số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh mua của ông Phùng K và bà Tăng Thị T2 vào năm 1990.

- Thửa đất 303, tờ bản đồ số 08, diện tích 500m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Ngọc D đứng tên.

- Thửa đất 302, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương do bà Nguyễn Thị P đứng tên.

Ngày 16/5/2000, ông và bà P có lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là căn nhà số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho các con khi ông bà qua đời. Hiện nay di chúc chưa có hiệu lực nên ông thay đổi việc này, yêu cầu chia tài sản chung để ông tự quyết định phần tài sản của mình.

Trong đơn khởi kiện ngày 29/11/2011, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là những tài sản trên.

Ngày 10/7/2017, ông có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không tranh chấp tài sản là hai thửa đất số 302 và 303 nêu trên, lý do đó là tài sản của hai vợ chồng đã có giấy tờ hợp pháp mỗi người một thửa nên ông không tranh chấp.

Nay ông chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đề nghị phát mãi căn nhà và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền mặt.

Ông D rút lại yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 16/5/2000 tại U, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về biên nhận 50 lượng vàng ngày 26/3/2010, ông khẳng định đã viết biên nhận và ký tên vào lúc ông và bà P chưa ly hôn, việc viết biên nhận trong lúc ông và bà P đang có mâu thuẫn, vì sĩ diện nên ông đã viết biên nhận này. Ông xác nhận thực tế ông chưa nhận số vàng trên.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P buộc ông phải trả lại diện tích 500m² đất, thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 8 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương hiện do ông đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 672986, sổ vào sổ cấp GCN H06508 do UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/8/2005. Phần đất này, ông là người nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông Phan Văn P1 nên ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà P.

Bị đơn trình bày:

Tại các biên bản tự khai, hoà giải, đối chất bà P cho rằng: căn nhà B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là của riêng bà, bà tự bỏ tiền ra mua, ông D không có đóng góp gì vào việc mua bán căn nhà trên nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông D. Nếu ông D yêu cầu thì đề nghị ông D có chứng cứ chứng minh việc ông D đã có công sức đóng góp vào căn nhà nói trên.

Về 50 lượng vàng: Ông D đã nhận số vàng trên rồi mới viết biên nhận. Việc nhận 50 lượng vàng là để tránh sự xung đột giữa hai vợ chồng, và khi ông D nhận vàng xong thì ông D đã ra khỏi nhà vào khoảng năm 2010. Từ khi ông D đi cấu trúc căn nhà không thay đổi nhưng có sửa chữa nhỏ như lát gạch, sơn tường..., phần này bà không yêu cầu tính vào giá trị nhà ở thời điểm hiện tại.

Về việc bên nguyên đơn rút yêu cầu hủy bỏ di chúc bà không có ý kiến.

Ngày 02/5/2018, bà P có yêu cầu phản tố: Bà cho rằng diện tích 2.000m² tại xã C, thị xã T, tỉnh Bình Dương là của em gái bà là bà Nguyễn Thị Kim Q cho con bà là Nguyễn Ngọc Thụy V2 nhưng hợp đồng chuyển nhượng ngày 17/7/2005 đứng tên bà và Nguyễn Ngọc Thụy V2. Ông D đã làm thủ tục xin cấp giấy đối với diện tích đất trên và được chia làm 04 quyền sở cho ông D, bà, Nguyễn Ngọc Thụy V, Nguyễn Ngọc Thụy T mỗi người đứng tên quyền sử dụng 500m². Bà yêu cầu ông D trả lại cho bà phần diện tích 500m² ông D đã

đứng tên theo giấy chứng nhận số H06508 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/9/2005. Hiện bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Các bà Nguyễn Ngọc Thụy V, Nguyễn Ngọc Thụy T và Nguyễn Ngọc T3 V1 trình bày: Các bà là con của ông D và bà P. Các bà xác nhận lời trình bày của mẹ bà đúng sự thật.

Đối với bà Hà Thị Bích H1: Theo kết quả xác minh của Công an P2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H1 đang tạm trú tại địa chỉ nhà đang tranh chấp. Toà án đã triệu tập hợp lệ nhưng không đến toà.

Đối với ông Lê Hồng T1: Là người có ký hợp đồng mượn nhà với bà Nguyễn Thị P ngày 02/6/2017. Thời hạn mượn nhà là 05 năm tính từ ngày ký đến 02/6/2022. Toà án đã triệu tập hợp lệ để xem xét quyền và nghĩa vụ của ông nhưng ông và người đại diện đều không đến Toà để trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 882/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung là hai thửa đất số 303 và 302 tờ bản đồ số 08, diện tích mỗi thửa là 500 m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Xác định nhà và đất tọa lạc tại B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

[2.2] Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 6.279.567.000 đồng. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn tiền. Bà Nguyễn Thị P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền sang tên trọn quyền sử dụng đất, trọn quyền sở hữu nhà đất số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, bà Nguyễn Thị P không có khả năng hoàn tiền thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ chia cho ông Nguyễn Ngọc D 1/3, bà Nguyễn Thị P 2/3.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3.1] Xác định diện tích 500 m² đất thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 8 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Ngọc D đứng tên theo

giấy chứng nhận số H06508 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/9/2005 là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

[3.2] Ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất trên là 1.651.500.000 đồng.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn tiền, ông Nguyễn Ngọc D được trọn quyền sử dụng diện tích 500 m² đất thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 8 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận số H06508 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/9/2005.

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Ngọc D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngay sau khi ông D thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền.

Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, ông D không có khả năng hoàn tiền thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ chia cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P mỗi người 1/2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/6/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với lý do: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không khách quan, không phù hợp với thực tế quá trình tạo lập chủ quyền của các tài sản này nên đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp của bà P và các con của bà P. Ngoài ra, trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử sơ thẩm bà không được triệu tập tham gia đúng theo quy định của pháp luật, vì trong thời gian này bà P sang Úc thăm con và không về Việt Nam được vì tình hình dịch bệnh Covid.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Ngọc D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà Nguyễn Thị P không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị P: Căn nhà 272A Nguyễn Văn Đ1 là tài sản riêng của bà P bỏ tiền ra mua trước khi kết hôn với ông D và ông D không có đóng góp gì vào việc mua căn nhà trên. Việc bà ký tên sáp nhập căn nhà này vào tài sản chung của vợ chồng là do bị ông D ép buộc và việc sáp nhập là có điều kiện - đó là để tặng cho các con, nhưng ông D đã không thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà này là tài sản chung là không có căn cứ. Đối với thửa đất 303 diện tích 500 m² là có nguồn gốc của em gái bà là bà Nguyễn Thị Kim Q cho con bà là

Nguyễn Ngọc T3 Vi diện tích 2.000 m², đây là tài sản riêng của Nguyễn Ngọc Thụy V2. Sau đó ông D làm thủ tục tách thửa thành 4 lô với diện tích 500 m² mỗi lô và ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 303, nên đây không phải là tài sản chung của 2 vợ chồng bà. Toà án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà khi bà bị kẹt ở Úc vì covid là không đúng pháp luật, mặt khác bà cũng không biết gì về việc định giá tài sản. Bà đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D: Các căn cứ mà bà P đưa ra là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc D: Không bổ sung gì thêm, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà trình bày như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo:

Bà P mua căn nhà B N ngày 06/01/1990, bà P kết hôn với ông D ngày 15/4/1995, do đó căn nhà này là do bà P tạo lập trước khi kết hôn với ông D. Tuy nhiên, ngày 05/01/1996, bà P có đơn xin chứng nhận tài sản chung, xin được sát nhập căn nhà trên vào khối tài sản chung của vợ chồng và được công chứng ngày 06/01/1996. Do đó, bản án sơ thẩm xác định căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Không có căn cứ xác định ông D đã nhận đủ 50 lượng vàng như bà P trình bày.

Đối với đất ở Bình Dương, bà P không chứng minh được đây là tài sản riêng của các con nên không có căn cứ để chấp nhận.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào công sức tạo lập, điều kiện về chỗ ở, giao căn nhà cho bà P sở hữu, buộc bà P thanh toán cho ông D 6.279.567.000 đồng là có căn cứ.

Ông D đã rút yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 302 và 303 tờ bản đồ số 8 và cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông D là có căn cứ.

Bà P kháng cáo nhưng không có đưa ra tình tiết, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà P giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P làm trong hạn luật định. Bà P sinh năm 1955 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của bà P đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P đã ly hôn theo Bản án số 34/2011/BA/HNGĐ-ST ngày 31/5/2011 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là nhà số B). Bà P có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông D trả lại cho bà phần diện tích đất 500 m² mà ông D đứng tên theo giấy chứng nhận số H06508 ngày 12/9/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim Q đang cư trú tại Mỹ. Do đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về chia tài sản chung và đòi lại tài sản” là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm i khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P:

[3.1] Về thủ tục tố tụng: Xét ý kiến của bà P cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xử vắng mặt bà, do bà kẹt bên Úc vì dịch covid; không thông báo cho bà về việc định giá, nhận thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập bà P, đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bà P tại địa chỉ cư trú nhưng cả bà P và Luật sư đều không đến làm việc. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử vắng mặt bà P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 179, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, tại Biên bản phiên toà sơ thẩm (bút lục số 991-997), bà P không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Do đó, việc bà P cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không cho bà biết kết quả định giá hoặc giá đã định quá cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà số B, nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy phép mua bán, chuyển dịch chủ quyền nhà số 35/GP-UB của UBND quận B, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ ngày 11/5/1990, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 221/KHQH ngày 15/4/1995 (các bút lục số 153, 155, 157), nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận: Căn nhà số B do bà P mua của ông Phùng K và bà Tăng Thị T2 trước khi đăng ký kết hôn với ông D.

Căn cứ vào Đơn xin chứng nhận tài sản chung của bà P đề ngày 05/01/1996, Văn bản công chứng ngày 06/01/1996 của Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh (các bút lục số 162, 163), nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận: Mặc dù căn nhà số B là tài sản do bà P tạo lập trước khi kết hôn với ông D, nhưng vào ngày 05/01/1996 bà P đã tự nguyện sáp nhập căn nhà này vào tài sản chung của

vợ chồng và việc sáp nhập này được công chứng hợp pháp. Bà P cho rằng việc sáp nhập này do bị ông D đe dọa và sáp nhập là có điều kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày này là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại bản cam kết được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh ngày công chứng ngày 14/12/1994 (bút lục số 159), ông D đã xác nhận “...căn nhà B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng... do vợ tôi bỏ tiền ra mua, tôi không có đóng góp nào cả...”. Xét thấy, công sức bà P nhiều hơn ông D trong việc tạo lập căn nhà 272A nên bản án sơ thẩm chia cho bà P 2/3, chia cho ông D 6.279.567.000 đồng, tương đương với 1/3 giá trị căn nhà 272A là phù hợp với công sức đóng góp của mỗi bên, đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Đối với yêu cầu của ông D về việc chia tài sản chung là hai thửa đất 303, 302 tờ bản đồ số 08, diện tích mỗi thửa là 500 m²: Do ông D tự nguyện rút lại yêu cầu này nên bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị P yêu cầu ông D phải trả lại thửa đất 303, tờ bản đồ số 08, diện tích 500 m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương:

Thửa đất 136, tờ bản đồ số 8 có diện 8.159,9 m² do ông Phan Văn P1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 ông P1 chuyển nhượng cho bà P, ông D, bà Nguyễn Ngọc Thụy T, bà Nguyễn Ngọc Thụy V2 mỗi người diện tích 500 m². Sau khi tách thửa thành các thửa 303 diện tích 500 m² do ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 302.

Bà P cho rằng 500 m² đất thuộc thửa 303 do ông D đứng tên giấy chứng nhận số H06508 do UBND thị xã T cấp ngày 12/9/2005 có được từ nguồn tiền bà Nguyễn Thị Kim Q (là em gái của bà P) cho con gái của bà là Nguyễn Ngọc Thụy V2, nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, bản án sơ thẩm xác định hai thửa đất 303 và thửa 302, tờ bản đồ số 8, diện tích mỗi thửa 500 m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông D, bà P nên giao cho ông D được trọn quyền sử dụng diện tích đất này và buộc ông D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P ½ giá trị tương đương 1.651.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà P. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 882/2022/DSST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D, về việc yêu cầu chia tài sản chung là hai thửa đất số 303 và 302 tờ bản đồ số 08, diện tích mỗi thửa là 500 m² tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc D.

[2.1] Xác định nhà và đất tọa lạc tại B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

[2.2] Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 6.279.567.000 (sáu tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, bà Nguyễn Thị P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền sang tên và trọn quyền sở hữu nhà đất số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, bà Nguyễn Thị P không có khả năng hoàn tiền thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ chia cho ông Nguyễn Ngọc D 1/3, bà Nguyễn Thị P 2/3.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3.1] Xác định diện tích 500 m² đất thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 8 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Ngọc D đứng tên theo giấy chứng nhận số H06508 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương

cấp ngày 12/9/2005 là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

[3.2] Ông Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất trên là 1.651.500.000 (một tỷ sáu trăm năm mươi một triệu năm trăm ngàn) đồng.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, ông Nguyễn Ngọc D được trọn quyền sử dụng diện tích 500 m² đất thuộc thửa 303, tờ bản đồ số 8 tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận số H06508 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/9/2005.

Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Ngọc D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ngay sau khi ông D thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, ông D không có khả năng hoàn tiền thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ chia cho ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị P mỗi người 1/2.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[6] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa